



# CHƯƠNG III: TÀI KHOẢN VÀ SỔ KẾ TOÁN

---



# NỘI DUNG CHƯƠNG

---

1. Khái niệm và kết cấu của TK kế toán
2. Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ vào TK kế toán
3. Các quan hệ đối ứng chủ yếu
4. Hệ thống TK kế toán thống nhất
5. Sổ kế toán



# 1. KHÁI NIỆM VÀ KẾT CẤU CỦA TK KẾ TOÁN

---

- **Khái niệm TK kế toán:** Phân loại, ghi chép các NVPS theo từng đối tượng kế toán trên cơ sở số liệu của chứng từ kế toán để phản ánh, kiểm tra, giám sát một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình hiện có và sự biến động của các đối tượng kế toán.
- Mỗi một đối tượng kế toán được mở một tài khoản riêng nhằm phản ánh một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình biến động cũng như số liệu hiện có của từng đối tượng kế toán riêng biệt đó.



# KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

---

- **Đối tượng kế toán có:**

nội dung kinh tế riêng  
yêu cầu quản lý riêng.

- **Nhưng xét về xu hướng vận động của các đối tượng kế toán: vận động theo 2 mặt đối lập nhau:**

**nhập - xuất** (đối với nvl, hàng hoá, công cụ, dụng cụ...);

**thu - chi** (đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...);

**vay - trả** (các khoản vay, nợ...).



# KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

---

- Vì vậy để phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống 2 mặt vận động đối lập của từng đối tượng kế toán, TK kế toán được xây dựng với kết cấu bao gồm **2 phần**:
  - Phần bên trái phản ánh một mặt vận động của đối tượng kế toán được gọi là bên **Nợ**,
  - Phần bên phải phản ánh mặt vận động đối lập còn lại của đối tượng kế toán được gọi là bên **Có**.



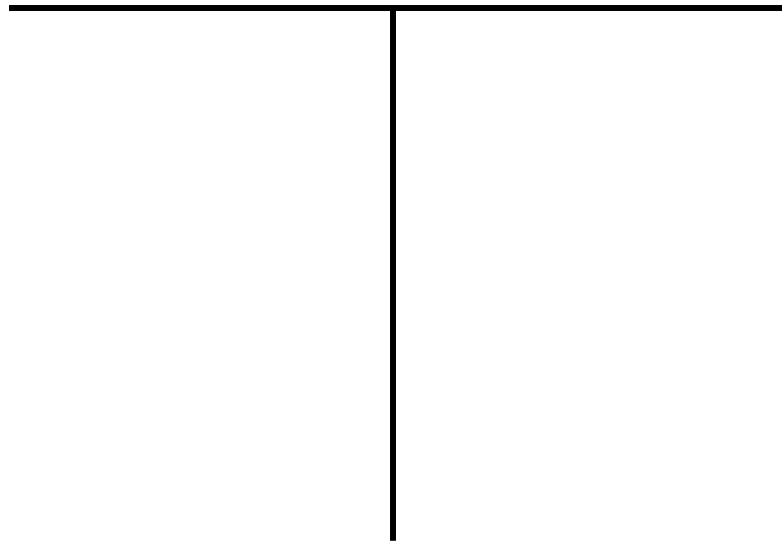
# KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

---

**Nợ**

**TK...**

**Có**





# KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

---

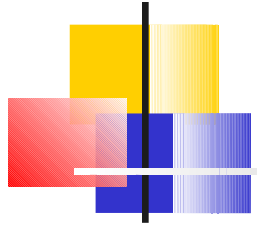
- Trên mỗi TK kế toán có một số chỉ tiêu:

**Số dư đầu kỳ (SĐĐK):** phản ánh số hiện có đầu kỳ của đối tượng kế toán

**Số phát sinh tăng (SPS):** phản ánh sự biến động tăng

**Số phát sinh giảm:** phản ánh sự biến động giảm

**Số dư cuối kỳ:** phản ánh số hiện có của đối tượng kế toán vào thời điểm cuối kỳ



$$\mathbf{SDCK = SDĐK + SPS \text{ tăng} - SPS \text{ giảm}}$$





# KẾT CẤU CỦA CÁC LOẠI TÀI KHOẢN CHÍNH

---

- Tài khoản TS
- Tài khoản nguồn vốn
- TK chi phí
- TK Doanh thu
- TK xác định kết quả kinh doanh



# KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN TS

Nî

TK TS

Cũ

SDĐK:

Số phát sinh tăng

Số phát sinh giảm

Tổng Số phát sinh tăng

Tổng Số phát sinh giảm

SDCK:



# BÀI TẬP VÍ DỤ

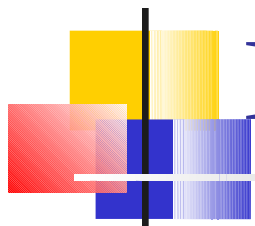
---

- Ngày 1/1/1999, tại cửa hàng bán lẻ C số tiền mặt tồn quỹ là: 16.754.500.  
Trong tháng 1, cửa hàng có các nghiệp vụ sau:

3/1	bán hàng thu tiền ngay với DT là:	3.181.000
7/1	T/toán cho nhà C <sup>2</sup> Y tiền hàng còn nợ kỳ trước:	2.500.000
8/1	khách hàng tt tiền hàng còn nợ kỳ trước:	1.186.500
9/1	bán hàng thu tiền ngay với DT là:	4.090.000
10/1	gửi vào tài khoản NH VIETCOMBANK:	15.000.000
11/1	trả tiền điện cho Cty điện lực	1.386.000
12/1	mua hàng nhập kho đủ (tt ngay):	826.000

Tất cả các nghiệp vụ trên đều đã thực hiện bằng tiền mặt.

**Yêu cầu - Hãy xác định số tiền mặt có trong quỹ vào tối 12/1?**



# BÀI GIẢI

Nợ

**TK Tiền mặt**

Có

SDĐK : 16.754.500

(3/1) : 3.181.000

(8/1) : 1.186.500

(9/1) : 4.090.000

(7/1) : 2.500.000

(10/1) : 15.000.000

(11/1) : 1.386.000

(12/1) : 826.000

8.457.500

19.712.000

SDCK : 5.500.000



# KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN NGUỒN VỐN

Nî

TK NV

Cã

Số phát sinh giảm

SDĐK:

Số phát sinh tăng

Tổng Số phát sinh giảm

Tổng Số phát sinh tăng

SDCK:



## BÀI TẬP VÍ DỤ

---

- 1/7/1999: DN X còn vay dài hạn NH 75 tr
- 15/8 DN vay dài hạn NH thêm 12,5 tr
- 30/8 Dùng TGNH thanh toán 1 phần khoản vay dài hạn NH 20 tr
- 30/9 Vay dài hạn NH mua 1 TSCĐ trị giá 52,5 tr

**xác định số tiền mà DN X còn vay NH vào tối 30/9?**



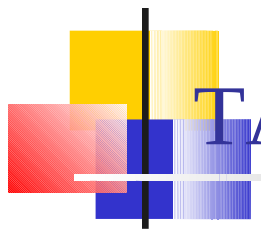
# BÀI GIẢI

---

## TK Vay dài hạn

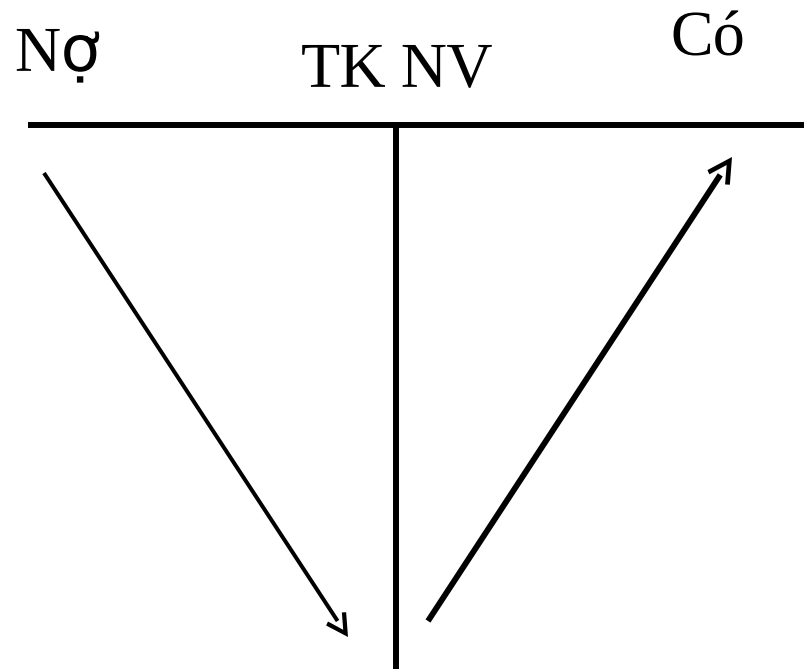
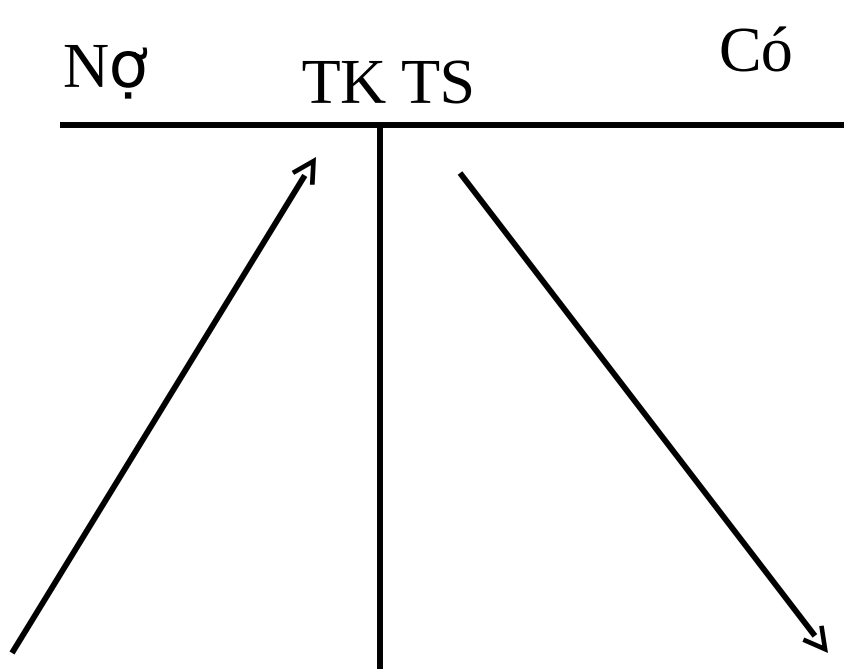
---

		SDĐK :	75.000.000
(30/8) :	20.000.000	(15/8) :	12.500.000
		(30/9) :	52.500.000
	20.000.000		65.000.000
		SDCK :	120.000.000



# TÀI KHOẢN TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

---







# TK CHI PHÍ

---

## TK Chi Phí

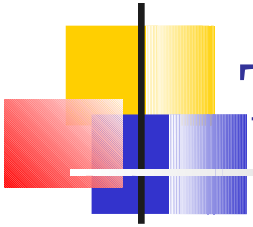
---

Các khoản chi phí phát sinh  
trong kỳ

Các khoản Giảm trừ chi phí  
Kết chuyển chi phí

---

---

# TK DOANH THU

---

Nợ

**Tài khoản Doanh thu**

Có

---

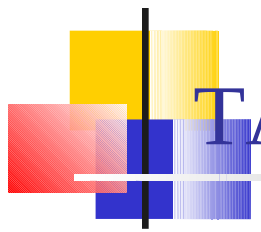
Các khoản điều chỉnh giảm DT\*

DT bán hàng trong kỳ

Kết chuyển DTT

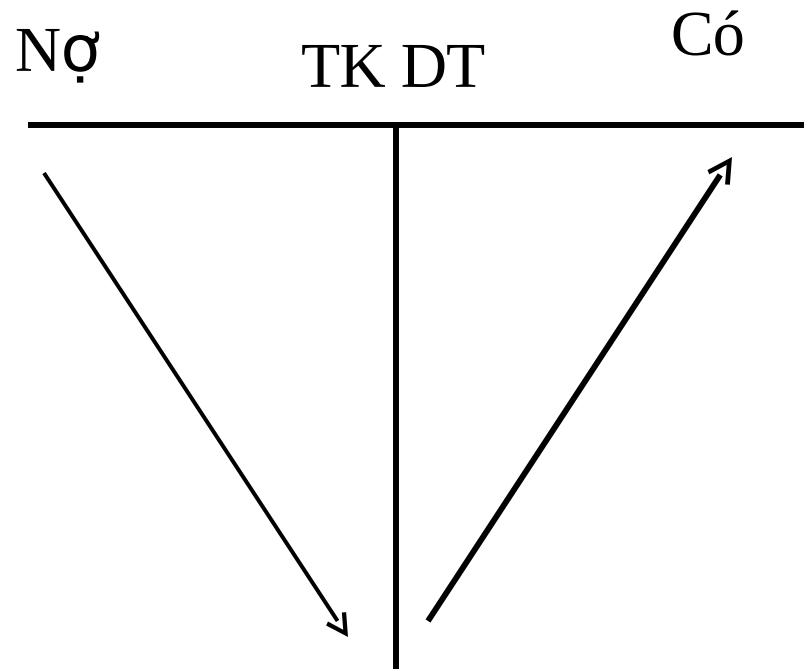
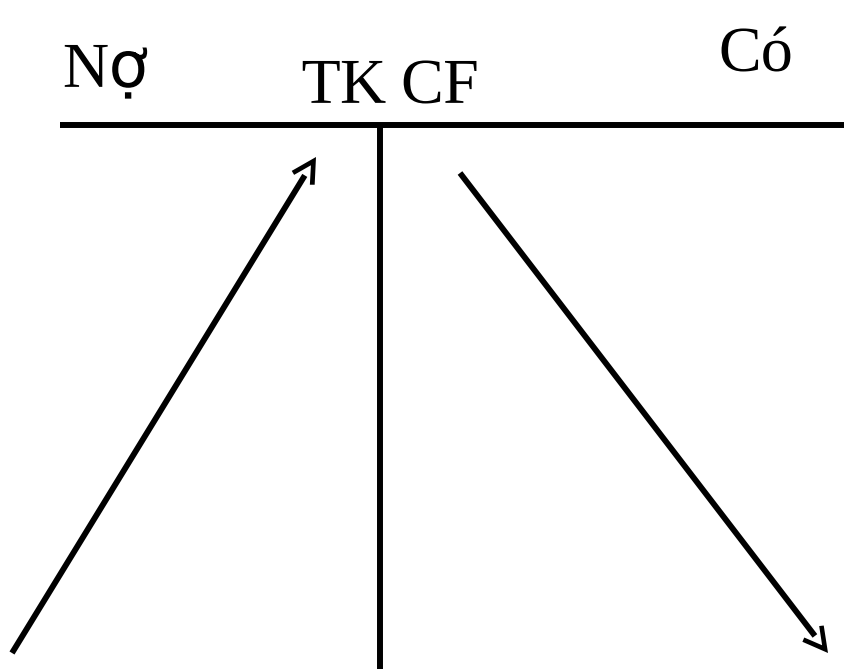
---

---



# TÀI KHOẢN CHI PHÍ VÀ DOANH THU

---





## \* Các khoản chi phí DT

---

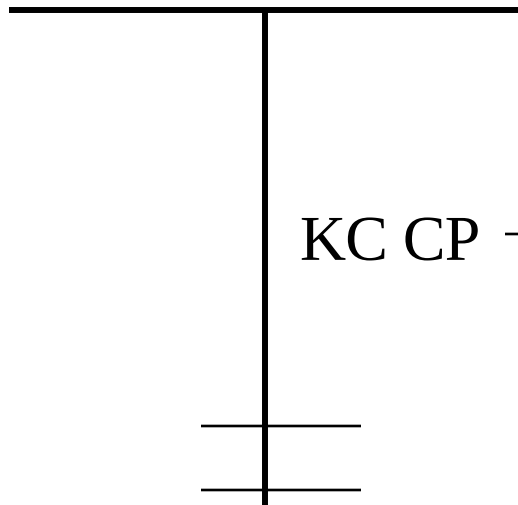
- Thuế XK
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá
- Hàng bán bị trả lại



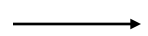
# TK XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH ) DOANH THU > CHI PHÍ - CÓ LÃI

---

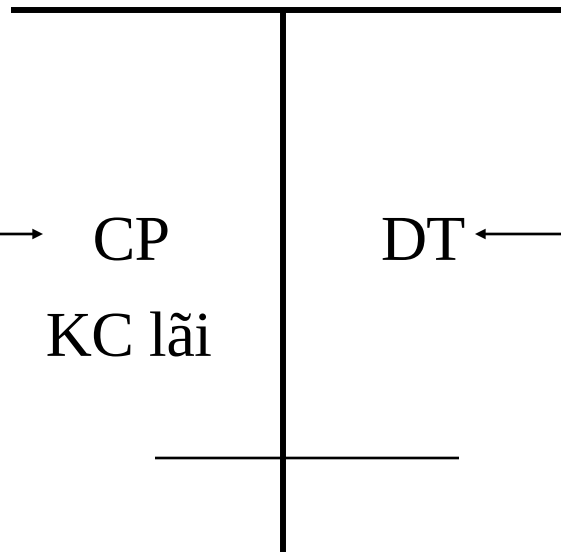
TK CP



KC CP



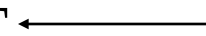
TK XĐKQKD



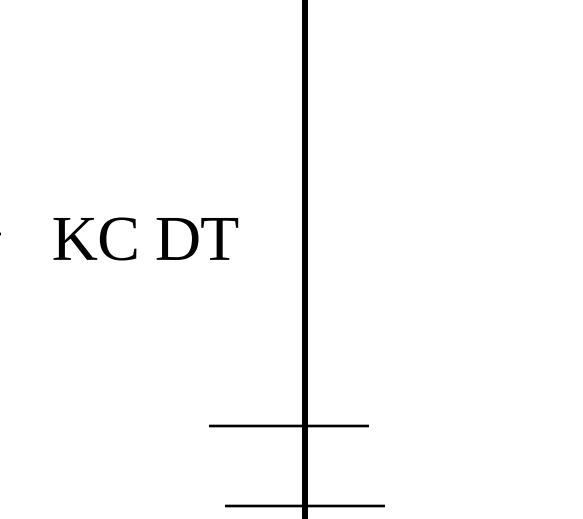
CP

KC lãi

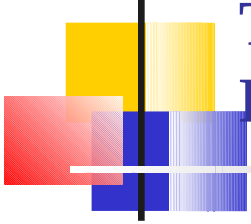
DT



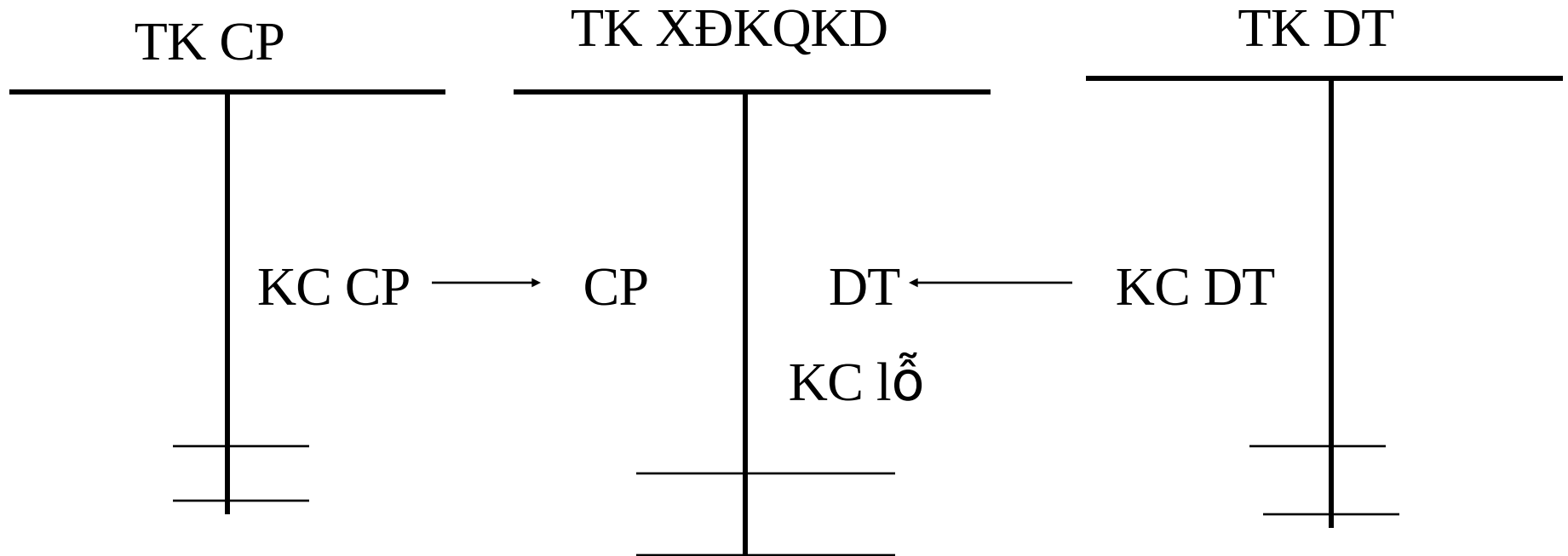
TK DT

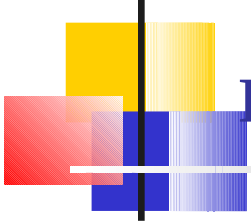


KC DT



# TK XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH ) DOANH THU < CHI PHÍ - LỖ

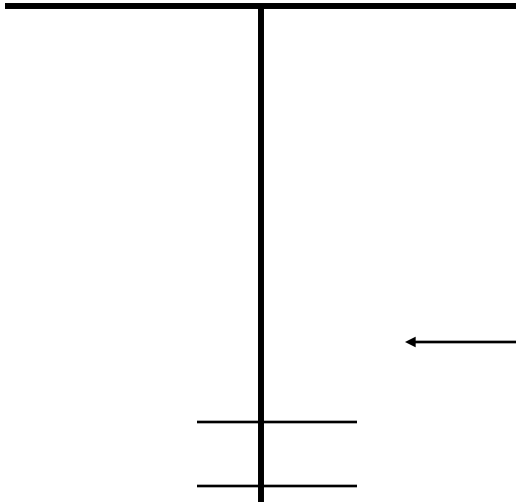




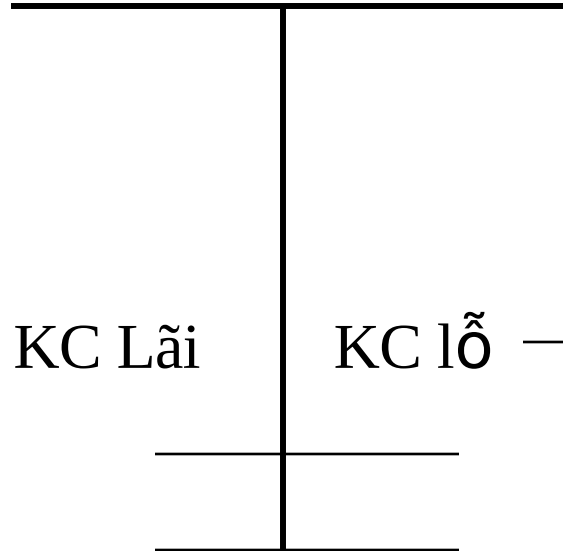
# KẾT CHUYỂN LÃI HOẶC LỖ

---

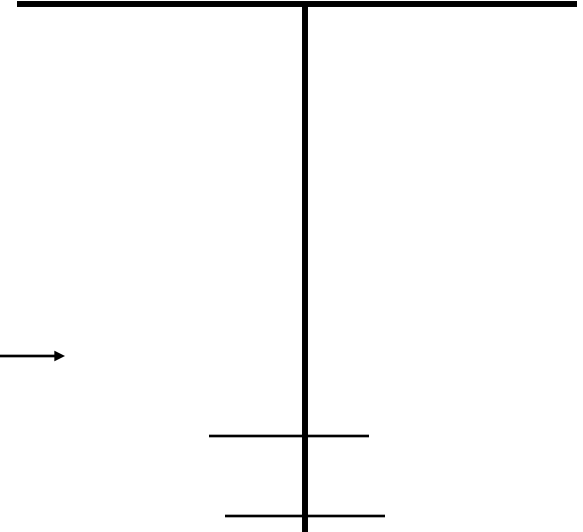
**TK LNCPP**



**TK XĐKQKD**



**TK LNCPP**





## BÀI TẬP VÍ DỤ

---

■ DN X trong kỳ bán 3 loại hàng hoá với DT như sau: DT Hàng A : 7tr DT Hàng B : 8tr DT Hàng C : 9tr

Giá vốn hàng bán của 3 hàng hoá lần lượt là: 5, 6, 7tr. Trong kỳ có các chi phí phát sinh như sau:

- Chi phí cho nhân viên bán hàng:	150.000
- Chi phí cho nhân viên quản lý:	50.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	800.000
- Chi phí bảo hành sản phẩm:	600.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	400.000

Trong kỳ khách hàng yêu cầu giảm giá cho hàng A là 1tr (DN đồng ý). DN cho người mua hàng B được hưởng chiết khấu 500.000 và người mua hàng C trả lại cho DN số hàng tương ứng với DT là 450.000.

Yêu cầu: Xác định lợi nhuận trong kỳ KD của DN ?







## 2. PP GHI CHÉP CÁC NGHIỆP VỤ VÀO TK KẾ TOÁN

---

- *Ghi chép*
- *Định khoản kế toán*



# GHI CHÉP TRÊN TÀI KHOẢN

---

**Ghi chép là việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh vào TK kế toán một cách có hệ thống dựa trên cơ sở của chứng từ gốc.**

- **Ghi đơn:** 1 đối tượng kế toán, 1 tài khoản
- **Ghi kép:** từ hai đối tượng trở lên, sử dụng ít nhất 2 tài khoản



## VÍ DỤ

---

- Nhận bán đại lý lô hàng có trị giá 20 triệu đồng.
- Mua một lô hàng trị giá 20 triệu, tiền hàng chưa thanh toán



# ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

---

- VD1: Mua một lô hàng có giá trị là 20 triệu đồng, tiền hàng chưa thanh toán, hàng đã về nhập kho đủ.
  - Hàng hoá - TS tăng - Ghi Nợ
  - Phải trả cho người bán - Nguồn vốn tăng - Ghi Có

***Nợ TK Hàng hoá: 20***

***Có TK Phải trả người bán: 20***

- VD 2: Rút TGNH thanh toán cho người bán 20 triệu đồng, trả lương cho cán bộ 15 triệu đồng.

***Nợ TK Phải trả người bán: 20***

***Nợ TK Phải trả CBCNV: 15***

***Có TK TGNH***

***35***



# ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

---

- 2. *Định khoản kế toán*: là việc xác định 1 nghiệp vụ kinh tế - tài chính liên quan đến những TK nào; ghi vào bên nợ hay bên có của các TK này và với số tiền bao nhiêu?

Các TK đó được gọi là các **TK đối ứng** và mối quan hệ giữa các TK gọi là các mối **quan hệ đối ứng**.



# ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

---

- VD1: Mua một lô hàng có giá trị là 20 triệu đồng, tiền hàng chưa thanh toán, hàng đã về nhập kho đủ.
  - Hàng hoá - TS tăng - Ghi Nợ
  - Phải trả cho người bán - Nguồn vốn tăng - Ghi Có

***Nợ TK Hàng hoá: 20***

***Có TK Phải trả người bán***

***20***



## CÁC LOẠI ĐỊNH KHOẢN

---

- Định khoản giản đơn: là định khoản chỉ liên quan tới 2 TK kế toán
- Định khoản phức tạp: là định khoản liên quan tới ít nhất 3 TK kế toán





# NGUYÊN TẮC GHI CHÉP TRÊN ĐỊNH KHOẢN

---

- $\Sigma \text{Nợ} = \Sigma \text{Có}$
- Luôn ghi Nợ trước, Có sau, Có ghi lùi vào so với Nợ
- Một định khoản phức tạp có thể tách thành nhiều định khoản giản đơn, tuy nhiên không nên ghép nhiều định khoản giản đơn thành 1 định khoản phức tạp.
- Có thể ghi đối ứng 1 “Nợ” với nhiều “Có” hoặc ghi nhiều “Nợ” với 1 “Có” nhưng không nên ghi nhiều “Nợ” với nhiều “Có”.



## BÀI TẬP VÍ DỤ

---

- **Hãy định khoản các nghiệp vụ sau:**
  1. Mua 1 TSCĐ-HH có NG là 100 triệu, thanh toán bằng tiền VDH.
  2. Rút TGNH về nhập quỹ TM 20tr, trả lương 30 triệu, nộp thuế 10 tr
  3. Mua hàng có giá trị 50tr, thanh toán bằng TM, hàng về nhập kho 1/2.



# BÀI GIẢI

---

1.	Nợ TK “TSCĐ HH”	100	
	Có TK “VDH”:		100
2.	Nợ TK “tiền mặt”:	20	
	Nợ TK “Phải trả CBCNV”	30	
	Nợ TK “Phải trả NN”	10	
	Có TK “TGNH”:		60
3.	Nợ TK “hàng hoá”	25	
	Nợ TK “Hàng mua đang đi đường”	25	
	Có TK “TM”		50



### 3. CÁC QUAN HỆ ĐỐI ỨNG CHỦ YẾU

---

- VD: yêu cầu định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau và đưa ra nhận xét về quy mô TS và NV:
  - 1) Nhận góp vốn KD bằng 1 hàng hoá trị giá 50tr
  - 2) Nhận góp vốn KD bằng 1 TSCĐ vô hình trị giá 500tr
  - 3) Dùng TM tạm ứng cho nhân viên thu mua HH 10tr
  - 4) Đem tiền mặt gửi vào TK TGNH 200tr
  - 5) Dùng TGNH 40tr mua CF của cty X thu lãi ngắn hạn
  - 6) Mua hàng A nhập kho đủ đã thanh toán bằng TM 30tr
  - 7) Mua chịu hàng B đã nhập kho đủ 10tr
  - 8) Vay ngắn hạn NH để trả tiền cho người bán 10tr
  - 9) Dùng TM thanh toán lương còn nợ nhân viên kỳ trước 5tr
  - 10) Chuyển quỹ ĐTPT bổ sung NV xây dựng cơ bản 90tr



### 3. CÁC QUAN HỆ ĐỐI ỨNG CHỦ YẾU

---

1. Nhận góp vốn KD bằng 1 hàng hoá trị giá 50tr  
**Nợ TK Hàng hóa**  $\Sigma TS$  tăng  
**Có TK “nguồn vốn KD”:**  $\Sigma NV$  tăng
2. Nhận góp vốn KD bằng 1 TSCĐ vô hình trị giá 500tr  
**Nợ TK TSCĐ vô hình**  $\Sigma TS$  tăng  
**Có TK “nguồn vốn KD”:**  $\Sigma NV$  tăng
3. Dùng TM tạm ứng cho nhân viên thu mua HH 10tr  
**Nợ TK Tạm ứng**  $TS$  tăng  
**Có TK “tiền mặt”:**  $TS$  giảm  
 $\Rightarrow \Sigma TS$  không đổi



### 3. CÁC QUAN HỆ ĐỐI ỨNG CHỦ YẾU

---

4. Đem tiền mặt gửi vào TK TGNH 200tr

**Nợ TK TGNH**

TS tăng

**Có TK tiền mặt**

TS giảm

⇒  $\Sigma$  TS không đổi

5. Dùng TGNH 40tr mua CF của Cty X thu lời ngắn hạn

**Nợ TK Đầu tư CK ngắn hạn: TS tăng**

**Có TK TGNH: TS giảm**

⇒  $\Sigma$  TS không đổi

6. Mua hàng A nhập kho đủ đã thanh toán bằng TM 30tr

**Nợ TK Hàng hoá**

TS tăng

**Có TK Tiền mặt TS giảm**

⇒  $\Sigma$  TS không đổi



# CÁC QUAN HỆ ĐỐI ỨNG CHỦ YẾU

---

7. Mua chịu hàng B đã nhập kho đủ 10tr  
**Nợ TK Hàng hóa**                      **TS tăng**  
**Có TK Phải trả người bán**                      **NV tăng**
8. Vay ngắn hạn NH để trả tiền cho người bán 10tr  
**Nợ TK phải trả người bán**                      **NV giảm**  
**Có TK vay ngắn hạn**                      **NV tăng  $\Rightarrow \Sigma NV$  không đổi**
7. Dùng TM thanh toán lương còn nợ n/viên kỳ trước 5tr  
**Nợ TK phải trả công nhân viên**                      **NV giảm**  
**Có TK tiền mặt:**                      **TS giảm**
8. Chuyển quỹ ĐTPT bổ sung NV xây dựng cơ bản 90tr  
**Nợ TK quỹ đầu tư phát triển**                      **NV giảm**  
**Có TK NV XDCB**                      **NV tăng  $\Rightarrow \Sigma NV$  không đổi.**

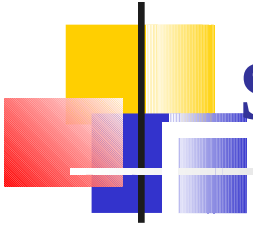


# NHẬN XÉT: 4 LOẠI QUAN HỆ ĐỐI ỨNG

---

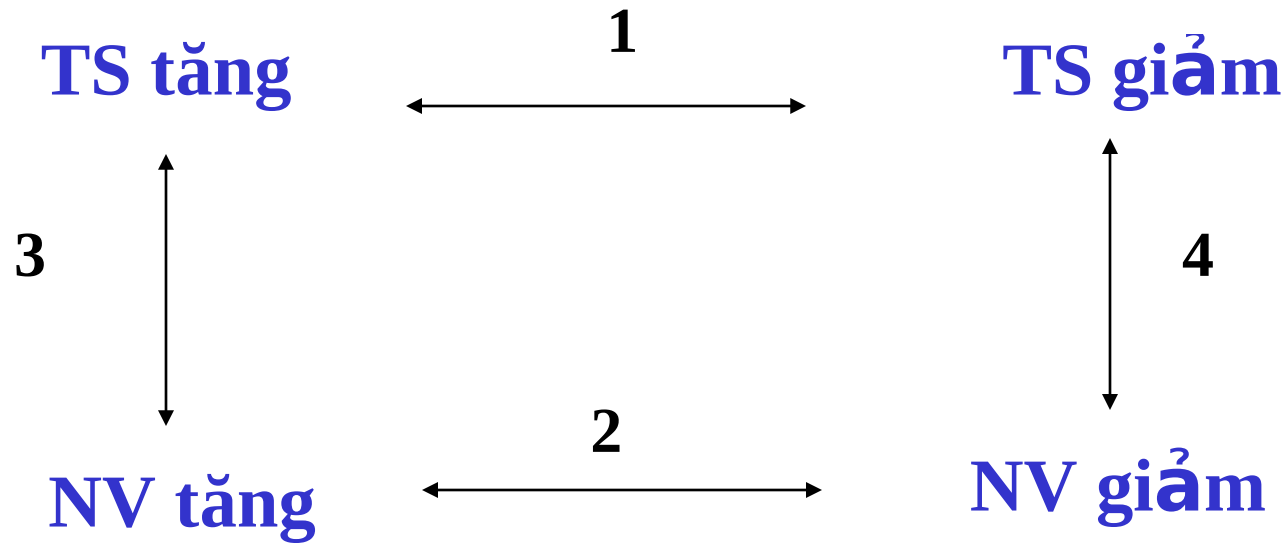
1. **Tăng 1 TS và giảm 1 TS khác  $\Rightarrow$  quy mô TS không đổi.**
2. **Tăng 1 NV và giảm 1 NV khác  $\Rightarrow$  quy mô NV không đổi.**
3. **Tăng 1 TS và tăng 1 NV  $\Rightarrow$  quy mô TS và NV tăng.**
4. **Giảm 1 TS và giảm 1 NV  $\Rightarrow$  quy mô TS và NV giảm.**





# SƠ ĐỒ CÁC QUAN HỆ ĐỐI ƯNG

---





# BÀI TẬP VÍ DỤ

---

1. Bán hàng với giá bán 100tr, giá vốn 120tr, thu ngay TM.
2. Thu được khoản phải thu khách hàng bằng TM 20tr
3. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 60tr
4. Bán hàng giá bán 70tr, giá vốn 50tr, chưa thu tiền của KH
5. Mua một công cụ trị giá 30tr, chưa tt cho người bán
6. Mua một lô hàng giá 500.000 tt ngay bằng TGNH 300.000 còn lại nợ
7. Chủ sở hữu đầu tư thêm vốn = 1 TSCĐHH trị giá 5000tr
8. Vay dài hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 150tr
9. Mua 1 TSCĐ tổng giá tt 110tr trong đó thuế VAT được khấu trừ là 10tr , đã tt bằng TGNH

Cho biết các NVKT sau tác động như thế nào đến quy mô của DN



# BÀI GIẢI

---

- 1) Bán hàng với giá bán 100tr, giá vốn 120tr, thu ngay bằng tiền mặt.
  - 1a) Nợ TK tiền mặt: 100  
Có TK doanh thu: 100
  - 1b) Nợ TK giá vốn: 120  
Có TK hàng hoá: 120

⇒  $\Sigma$  TS và  $\Sigma$  NV giảm
  
- 2) Thu được khoản phải thu khách hàng bằng TM 20tr
  - Nợ TK tiền mặt : 20 (TS tăng)
  - Có TK phải thu : 20 (TS giảm)

⇒  $\Sigma$  TS không đổi

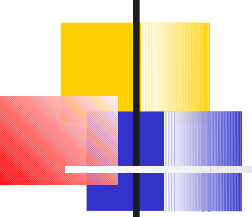


# BÀI GIẢI

---

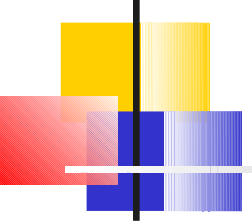
- 3) Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 60tr  
Nợ TK phải trả người bán : 60 (NV giảm)  
Có TK vay ngắn hạn : 60 (NV tăng)  $\Rightarrow \Sigma$   
NV không đổi

- 4) Bán hàng giá bán 70tr, giá vốn 50tr, chưa thu tiền của KH
  - 4a) Nợ TK phải thu của khách hàng 70  
Có TK doanh thu 70
  - 4b) Nợ TK chi phí 50  
Có TK hàng hoá 50  
 $\Rightarrow \Sigma$  TS tăng và  $\Sigma$  NV tăng

- 
- 
- 5) Mua một công cụ trị giá 30tr, chưa thanh toán cho người bán  
Nợ TK công cụ : 30 (Σ TS tăng)  
Có TK phải trả người bán: 30 (Σ NV tăng)

- 6) Mua một lô hàng giá 500.000 thanh toán ngay bằng TGNH 300.000 còn lại nợ  
Nợ TK hàng hoá: 500.000  
Có TK TGNH: 300.000  
Có TK phải trả người bán: 200.000  
⇒ Σ TS tăng và Σ NV tăng

- 7) Chủ sở hữu đầu tư thêm vốn = 1 TSCĐHH trị giá 5000tr  
Nợ TK TSCĐHH : 5000 (Σ TS tăng)  
Có TK nguồn vốn: 5000 (Σ NV tăng)

- 
- 
- 8) Vay dài hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 150tr  
Nợ TK tiền mặt: 150 ( $\Sigma$  TS tăng)  
Có TK vay dài hạn: 150 ( $\Sigma$  NV tăng)
  
  - 9) Mua 1 TSCĐ tổng giá thanh toán 110tr trong đó thuế VAT được khấu trừ là 10tr, đã thanh toán bằng TGNH  
Nợ TK TSCĐ: 100 (TS tăng)  
Nợ TK thuế VAT được khấu trừ: 10 (TS tăng)  
Có TK TGNH: 110 (TS giảm)  
 $\Rightarrow \Sigma$  TS không đổi



# BÀI TẬP VÍ DỤ

---

Cho số dư đầu năm (1/1/2003) của các TK sau:

TGNH: 500.000

Tiền mặt: 188.500                      hàng hoá                      250.000

TSCĐ hữu hình: 2.000.000      vay ngắn hạn                      500.000

Phải trả người bán: 112.000      thuế phải nộp                      12.000

Nguồn vốn KD:      2.305.000      Lãi chưa phân phối                      9.500



## BÀI TẬP VÍ DỤ

---

- Công nghiệp vô KT phát sinh trong tháng 1 năm 2003:
  - 1) Xuất kho gói bột 1 tạ hàng giá trị 100.000
  - 2) Dùng 12.000 TGNH chuyển khoản để nộp thuế cho NN
  - 3) Mua hàng của công ty C trả giá 350.000 (VAT 10%), hàng nhập kho, tiền hàng chưa thanh toán
  - 4) Thanh toán cho Cty C bằng TGNH sẽ tiền hàng về NV 3
  - 5) Vay ngân hàng tiền hàng 100.000 để trả nợ cho Cty A sẽ tiền hàng của chi tiêu
  - 6) Trích quỹ khen thưởng tổ lái của phần lãi 8.000

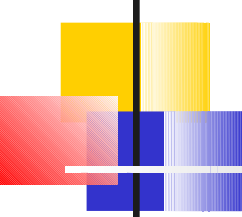


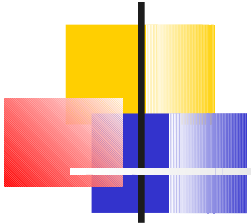
- 
- 
- Yêu cầu:

**Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh?**

**Phản ánh lên sơ đồ TK các nghiệp vụ KT phát sinh?**

**Lập bảng cân đối kế toán ?**

- 
- 
1. Xuất kho gửi bán 1 lô hàng giá vốn 100.000  
*Nợ TK hàng gửi bán: 100.000*  
*Có TK hàng hoá: 100.000*
  2. Dùng 12.000 TGNH chuyển khoản để nộp thuế cho NN  
*Nợ TK thuế : 12.000*  
*Có TK TGNH: 12.000*
  3. Mua hàng của công ty C trị giá 350.000 (VAT 10%), hàng đã nhập kho đủ, tiền hàng chưa thanh toán  
*Nợ TK hàng hoá: 350.000*  
*Nợ TK thuế VAT được khấu trừ: 35.000*  
*Có TK phải trả người bán: 385.000*



4. Thanh toán cho Cty C bằng TGNH số tiền hàng ở NV 3

*Nợ TK phải trả người bán: 385.000*  
*Có TK TGNH: 385.000*

4. Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000 để trả nợ cho công ty A số tiền hàng còn thiếu

*Nợ TK phải trả người bán: 100.000*  
*Có TK vay ngắn hạn: 100.000*

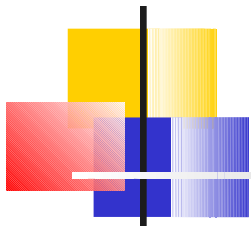
5. Trích quỹ khen thưởng từ lãi chưa phân phối 8.000

*Nợ TK lãi chưa phân phối: 8.000*  
*Có TK quỹ khen thưởng phúc lợi: 8.000*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/1/2003

Tài sản	§ Quy định	Cuối kỳ
<b>I. TSLĐ</b>		
1. Tiền mặt	188.500	188.500
2. TGNH	500.000	103.000
3. Hàng hóa	250.000	500.000
4. Hàng gửi bán	0	100.000
5. thu VAT @ 1 c khấu trừ	0	35.000
<b>II. TSCĐ</b>		
TSCĐ hữu hình	2.000.000	2.000.000
<b>Σ Tài sản</b>	<b>2.938.500</b>	<b>2.926.500</b>



<b>Nguồn vốn</b>	<b>§ Q<sub>1</sub> n<sup>o</sup>m</b>	<b>Cuèi kú</b>
<b>I. Nî ph<sup>o</sup>i tr<sup>o</sup></b>		
1. vay ng <sup>o</sup> h <sup>o</sup> n	500.000	600.000
2. ph <sup>o</sup> i tr <sup>o</sup> ng- êi b <sub>3</sub> n	112.000	12.000
3. Thu <sup>o</sup> ph <sup>o</sup> i nép	12.000	0
<b>II. NV CSH</b>		
1. NV kinh doanh	2.305.000	2.305.000
2. L·i ch- a ph <sup>o</sup> n phèi	9.500	1.500
3. quì phóc lî i	0	8.000
<b>Σ NV</b>	<b>2.938.500</b>	<b>2.926.500</b>



## 4. HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

---

- Khái niệm và nguyên tắc xây dựng hệ thống
- Giới thiệu hệ thống TK kế toán thống nhất
- Phân loại TK kế toán



## 4. HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

---

### Khái niệm:

Hệ thống TK kế toán là những quy định chung nhất về loại TK, tên gọi của TK, số lượng TK và những nguyên tắc ghi chép ở trên các TK.



## 4. HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

---

### Nguyên tắc xây dựng:

- Được xây dựng theo cơ chế quản lý KT-TC để đảm bảo hệ thống TK phù hợp với yêu cầu quản lý KT của các DN
- Việc sắp xếp cũng như phân loại các TK trong hệ thống phải đảm bảo tính logic, thể hiện được mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán với nhau
- Tên gọi của các TK cũng gắn với tên gọi của các đối tượng kế toán mà TK đó phản ánh
- Để thuận tiện cho công việc ghi chép cũng như để thống nhất các thông tin kế toán thì mỗi TK được đặt 1 ký hiệu riêng = 1 con số.





# GIỚI THIỆU HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

---

Ban hành theo **quyết định số 15/2006-QĐ/BTC** ngày 20/03/2006.

(thay thế quyết định số 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995).

\* Hệ thống này bao gồm 86 TK cấp 1 (ký hiệu bởi 3 chữ số) và được sắp xếp thành 9 loại và 6 tài khoản ngoài bảng.



# GIỚI THIỆU HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

---

## Số hiệu tài khoản:

- **Chữ số thứ nhất: Chỉ loại TK**
- **Chữ số thứ 2: Chỉ nhóm TK**
- **Chữ số thứ 3: Chỉ tên hoặc thứ tự của TK trong nhóm**
- **Chữ số thứ 4: Chỉ TK cấp 2 (gọi là tiểu TK)**



# LOẠI TÀI KHOẢN

---

- Loại I: TK TS Ngắn hạn
- Loại II: TK TS dài hạn
- Loại III: TK Nợ phải trả
- Loại IV: TK Vốn chủ sở hữu
- Loại V: TK Doanh thu
- Loại VI: TK chi phí sản xuất kinh doanh
- Loại VII: TK Thu nhập khác
- Loại VIII: TK Chi phí khác
- Loại IX: TK Xác định kết quả kinh doanh



## LƯU Ý

---

- \* TK loại 0: (TK ngoài bảng – bảng cân đối kế toán): dùng để phản ánh các mối quan hệ kinh tế pháp lý ngoài vốn hoặc để ghi đơn cho các đối tượng kế toán đã được phản ánh ở ngoài các TK tổng hợp.

Cách ghi chép vào các TK ngoài bảng tương tự như cách ghi chép vào các TK TS.



## Phân loại TK kế toán

---

- Căn cứ theo nội dung kinh tế của TK

TK tài sản (1-2)

TK nguồn vốn (3-4)

TK quá trình kinh doanh (5-9)



## Phân loại TK kế toán

---

- Căn cứ theo mức độ phản ánh của các TK

TK cấp 1: TK tổng hợp dùng để phản ánh các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát và chỉ sử dụng thước đo tiền tệ để phản ánh (hạch toán tổng hợp)

TK cấp 2: TK chi tiết hay TK phân tích dùng để phản ánh chi tiết các đối tượng kế toán (hạch toán chi tiết).



## Phân loại TK kế toán

---

- Căn cứ theo cơ sở số liệu để lập báo cáo tài chính  
**TK thực**: là TK thường có SDCK và số dư đó được dùng để lập bảng cân đối kế toán. (thường từ TK 1-4)

TK vốn bằng tiền:

SDCK: ghi bên Nợ

TK TS dài hạn:

SDCK: ghi bên Nợ

TK nợ phải trả

SDCK: ghi bên Có

TK vốn chủ sở hữu:

SDCK: ghi bên Có

### **TK tạm thời**:

chỉ sử dụng trong 1 kỳ kinh doanh và không có SDCK, thông tin trong các TK đó dùng để lập báo cáo kết quả kinh doanh.



## CHÚ Ý

---

- Các TK loại 1-4 phản ánh đối tượng thứ nhất của kế toán là TS ở dạng tĩnh ở trên cả 2 mặt : TS và nguồn hình thành TS. Vì vậy các TK này đều có số Dư
  - + Các TK loại 1& 2 chủ yếu có SDCK ở bên Nợ trừ một số TK
  - + Các TK loại 3&4 chủ yếu có SDCK ở bên Có trừ một số TK
  - + Trong các TK loại 1-4 có một số TK đặc biệt có kết cấu không giống với kết cấu chung của các TK khác:





# Tài khoản đặc biệt

---

- \* **Các TK điều chỉnh giảm:** là các TK phản ánh các chỉ tiêu điều chỉnh giảm cho các chỉ tiêu ở trên các TK chủ yếu. Kết cấu của TK điều chỉnh giảm ngược với kết cấu của TK mà nó điều chỉnh
  
- \* **Các TK lưỡng tính:** là các TK có số dư có thể ở bên Nợ hoặc là ở bên Có



---

- **Các TK điều chỉnh giảm:**

TK 129: TK dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

TK 139: TK dự phòng phải thu khó đòi

TK 159: TK dự phòng giảm giá hàng tồn kho

TK 229: TK dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

TK 214: TK khấu hao TSCĐ

TK 521: TK chiết khấu thương mại

TK 531: DT hàng bán bị trả lại

TK 532: TK giảm giá hàng bán



---

- Các TK lưỡng tính:

TK 131: Phải thu khách hàng

TK 331: TK phải trả người bán

TK 412: Chênh lệch đánh giá lại TS

TK 413: Chênh lệch tỷ giá

TK 421: Lãi chưa phân phối

# Tài khoản 131”Phải thu của khách hàng”

## 131 “Phải thu khách hàng”

- Số Tiền phải thu tăng lên trong kỳ

- Số tiền đã thu trong kỳ

**Dư Nợ:** Số tiền còn phải thu đến cuối kỳ

**Tài sản**

## 131 “Khách hàng ứng trước”

- Khoản ứng trước đã thanh toán

- Số tiền khách hàng ứng trước trong kỳ

**Dư Có:** Số tiền Khách hàng còn ứng trước đến cuối kỳ

**Nguồn vốn**

# Tài khoản 331”Phải trả cho nhà cung cấp”

## 331 “Ứng trước cho người bán”

- Số Tiền ứng trước cho người bán trong kỳ

Khoản ứng trước đã được thanh toán trong kỳ

**Dư Nợ:** Số tiền còn ứng trước cho người bán đến cuối kỳ

**Tài sản**

## 131 “Phải trả nhà cung cấp”

- Số Tiền đã trả trong kỳ

- Số Tiền phải trả tăng lên trong kỳ

**Dư Có:** Số tiền còn phải trả đến cuối kỳ

**Nguồn vốn**

# 5. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết

---

- **Hạch toán tổng hợp:** Là việc ghi chép số tiền của các nghiệp vụ phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan.  
Như vậy kế toán tổng hợp chỉ sử dụng thước đo duy nhất là thước đo bằng tiền
- **Hạch toán chi tiết:** Là công việc ghi chép chi tiết từng loại tài sản và nguồn vốn theo yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị kế toán bằng cách sử dụng các tài khoản cấp 2 và các sổ chi tiết.



## 6. Sổ kế toán

---

- Khái niệm: là những tờ sổ được xây dựng theo mẫu nhất định, có liên hệ chặt chẽ với nhau được sử dụng để ghi chép, hệ thống hóa thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp



## 6. Sổ kế toán (tiếp)

---

- Hệ thống sổ kế toán
  - Theo cách ghi sổ:
    - Sổ ghi theo thời gian: sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
    - Sổ ghi theo hệ thống: ghi chép theo từng chỉ tiêu kinh tế tài chính, theo từng đối tượng kế toán cụ thể, vì vậy còn gọi là sổ phân loại, sổ tài khoản: sổ cái, sổ kế toán chi tiết, sổ nhật ký chứng từ.
    - Sổ liên hợp: vừa ghi theo thời gian, vừa theo hệ thống: nhật ký sổ cái.





## 6. Sổ kế toán (tiếp)

---

- Hệ thống sổ kế toán
  - Theo nội dung ghi chép trên sổ kế toán:
    - Sổ kế toán tổng hợp: ghi chép các hoạt động kinh tế tài chính liên quan đến các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát được phản ánh ở các tài khoản tổng hợp (cấp 1): sổ cái, sổ nhật ký sổ cái, sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
    - Sổ kế toán chi tiết: ghi chép các hoạt động kinh tế tài chính chi tiết, được phản ánh ở các tài khoản chi tiết (cấp 2, 3...): sổ kế toán chi tiết.
    - Sổ kết hợp ghi tổng hợp và chi tiết: sổ nhật ký chứng từ, sổ cái (một sổ sổ).

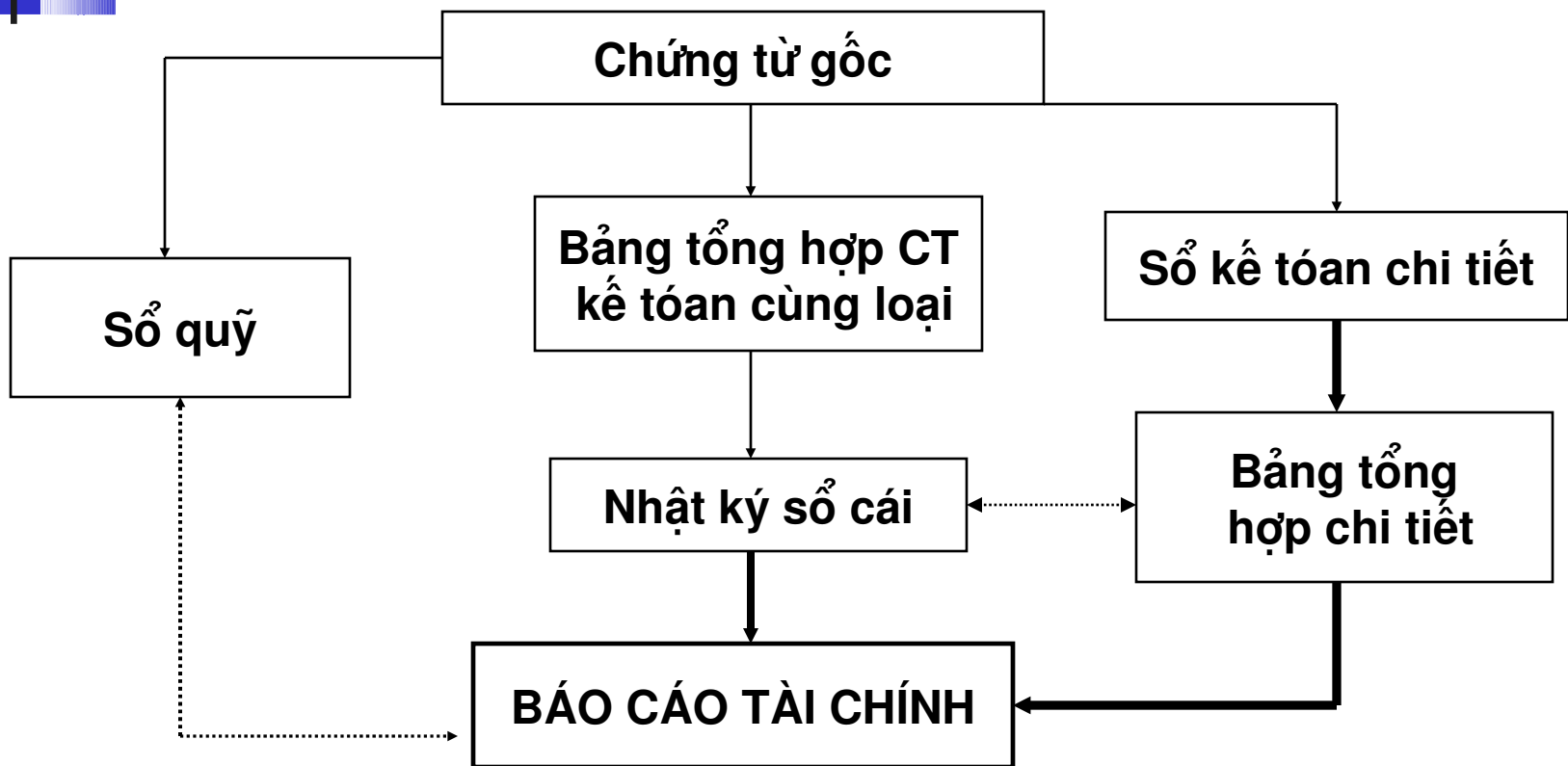


## 6. Sổ kế toán

---

- Lựa chọn hệ thống sổ kế toán

# Hình thức nhật ký sổ cái



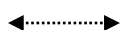
Ghi hàng ngày



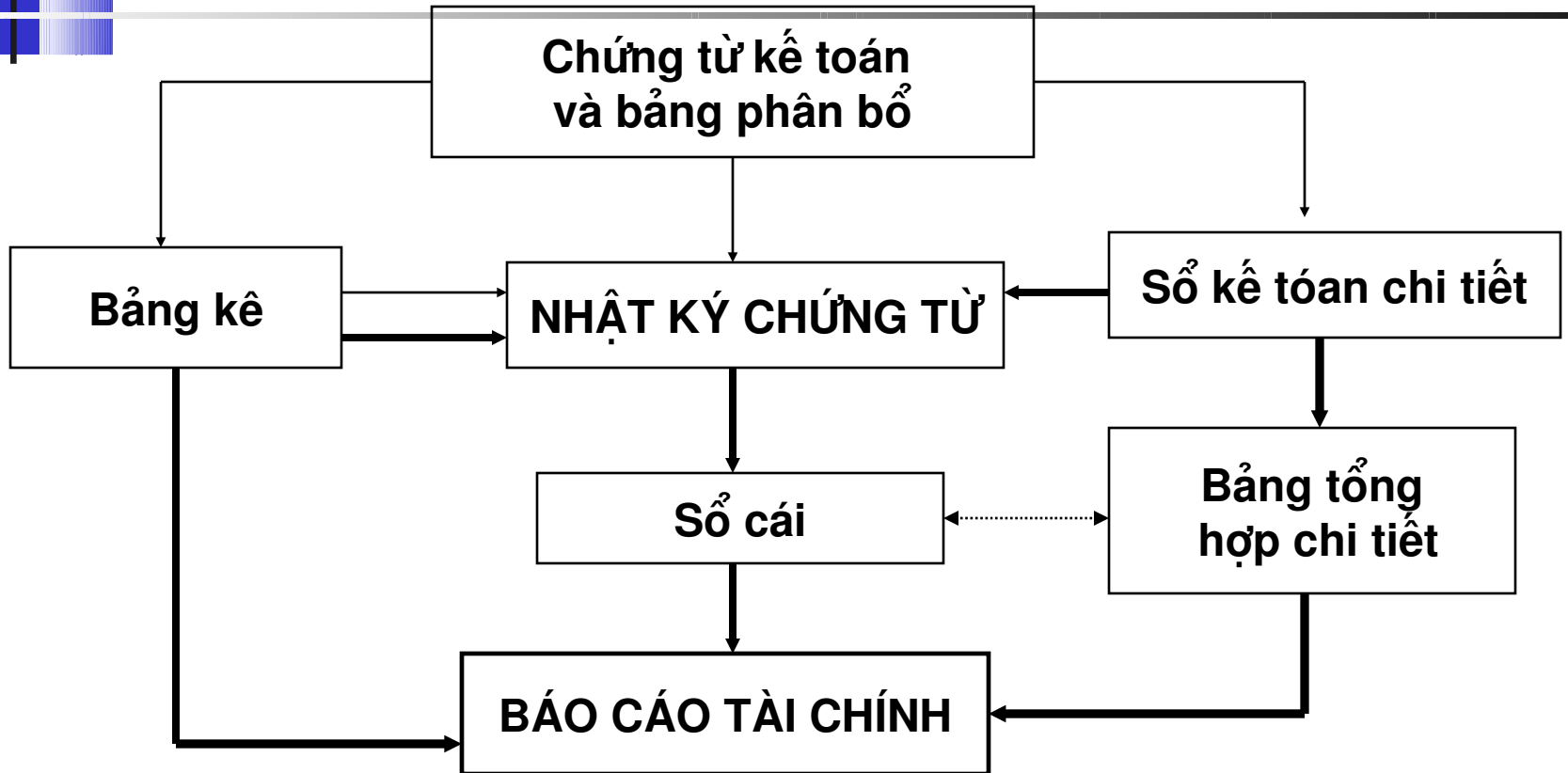
Ghi cuối tháng



Đối chiếu, kiểm tra



# Hình thức nhật ký chứng từ



Ghi hàng ngày



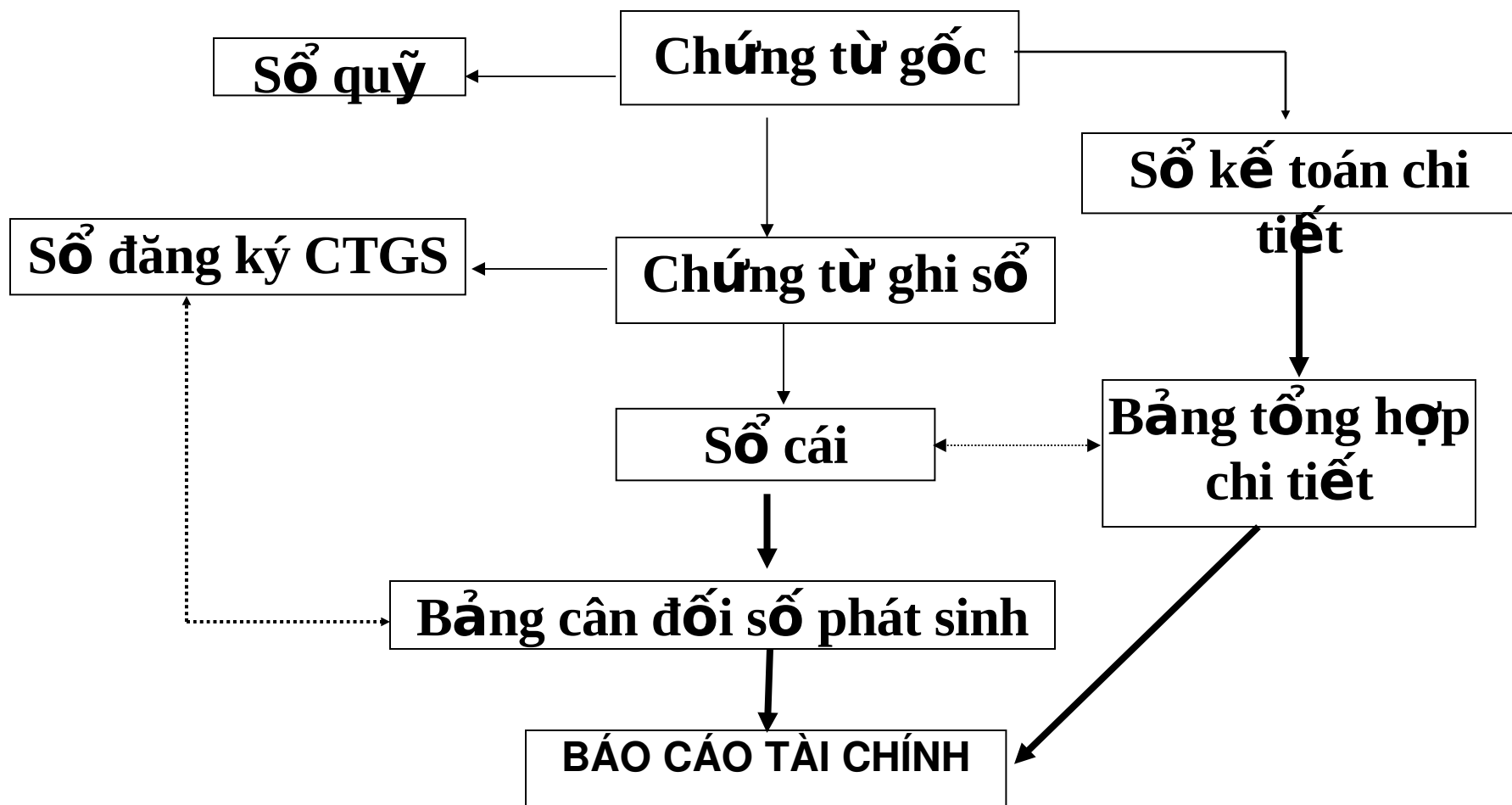
Ghi cuối tháng



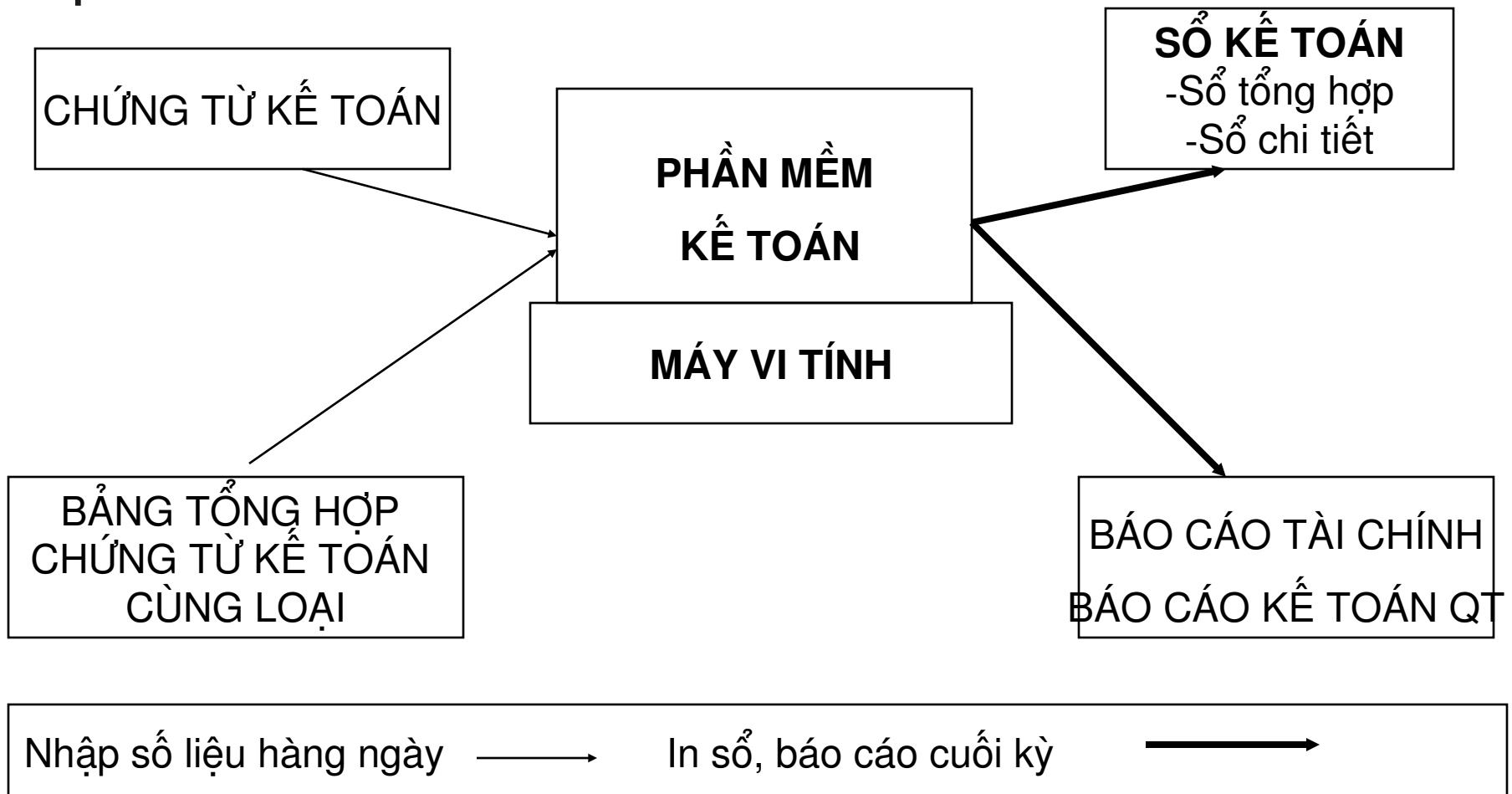
Đối chiếu, kiểm tra



# Hình thức chứng từ ghi sổ



# Hình thức kế toán trên máy





## 6. Sổ kế toán

---

- Kỹ thuật ghi sổ

1. Mở sổ: Đầu năm sổ kế toán phải được mở theo đúng danh mục các loại sổ kế toán của đơn vị cho năm đó sao cho phù hợp với các khoản mục ghi trên bảng cân đối tài sản ngày 31/12 năm trước. Ghi sổ dư đầu năm trong các sổ kế toán căn cứ vào BCĐKT năm trước đã được duyệt.



## 6. Sổ kế toán

---

- Kỹ thuật ghi sổ

2. **Ghi sổ:** Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào sổ kế toán và nhất thiết phải căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp lệ. Ghi sổ phải dùng mực tốt không phai, không được ghi xen kẽ hoặc ghi chồng lên nhau, không được dùng tẩy để tẩy xóa các số liệu, các dòng không có số liệu phải gạch ngang để ngăn ngừa tự ý ghi thêm.





## 6. Sổ kế toán

---

- Kỹ thuật ghi sổ
  3. Khóa sổ: là công số PS bên Nợ, bên Có và tìm ra số dư cuối kỳ của tài khoản trong sổ kế toán sau một thời gian nhất định. Tất cả các sổ kế toán đều khóa sổ định kỳ vào ngày cuối tháng, riêng sổ quỹ tiền mặt phải khóa sổ hàng ngày.
    1. Ghi chú: trường hợp ghi sổ trên máy vi tính phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu quy định cho từng mẫu sổ, phải tiến hành in ra giấy toán bộ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Sau đó phải làm toàn bộ các thủ tục pháp lý như sổ kế toán ghi ra bằng tay thì mới coi là hợp pháp hợp lệ.



## 6. Sổ kế toán

---

- Kỹ thuật chữa sổ: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được sửa chữa ngay khi phát hiện và không làm mất sổ đã ghi sai.
  - Phương pháp cải chính: được sử dụng trong trường hợp ghi sổ sai nhưng chưa cộng sổ, chưa ảnh hưởng đến quan hệ tài khoản hoặc sổ tổng cộng.
    - Dùng mực đỏ gạch 1 gạch ngang số sai rồi viết số đúng bằng mực thường ở phía trên số ghi sai, người sửa chữa và kế toán trưởng ký xác nhận.



## 6. Sổ kế toán

---

- Kỹ thuật chữa sổ:
  - Phương pháp ghi bổ sung
    - Dùng trong trường hợp quên ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc ghi số sai nhỏ hơn số phát sinh.
    - Ghi thêm một định khoản bổ sung bằng số chênh lệch.
  - Phương pháp ghi số âm
    - Dùng trong trường hợp ghi trùng nghiệp vụ kinh tế hoặc số ghi sai lớn hơn số phát sinh.
    - Ghi một định khoản giống định khoản đã ghi bằng số ghi trùng hoặc bằng số chênh lệch



# Kết thúc chương 3

---